

**CÔNG TY TNHH TM & XD NAM TIẾN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TM & XD NAM TIẾN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NAM TIEN XD & TM COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: NAMTIENCO.,LIMITED

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108069014

**3. Ngày thành lập:** 22/11/2017

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Long Châu, Xã Phụng Châu, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                            | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                              | 5630     |
| 2.  | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                     | 5610     |
| 3.  | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác<br>Chi tiết: Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng          | 7730     |
| 4.  | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô;                                                | 4933     |
| 5.  | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Dịch vụ cung cấp cơ sở lưu trú: khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ;                               | 5510     |
| 6.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                            | 8230     |
| 7.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                   | 4632     |
| 8.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                      | 4659     |
| 9.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh. | 8299     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 10. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn gỗ cây, tre, nứa;<br>- Bán buôn sản phẩm gỗ sơ chế;<br>- Bán buôn sơn, véc ni sơn gỗ, sơn sắt thép;<br>- Bán buôn bột bả, sơn tường, trần nhà, bột chống thấm.<br>- Bán buôn xi măng<br>- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi và vật liệu xây dựng khác;<br>- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>- Bán buôn giấy dán tường và phủ sàn;<br>- Bán buôn kính phẳng;<br>- Bán buôn đồ ngũ kim và khoá;<br>- Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác;<br>- Bán buôn bình đun nước nóng;<br>- Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh;<br>- Bán buôn dụng cụ cầm tay: búa, cưa, tua vít, dụng cụ cầm tay khác. | 4663 |
| 11. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn phân bón và sản phẩm nông hóa;<br>- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại/phi kim loại, nguyên liệu để tái sinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4669 |
| 12. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4312 |
| 13. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;<br>- Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4932 |
| 14. | Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7920 |
| 15. | Hoạt động của các vườn bách thảo, bách thú và khu bảo tồn tự nhiên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 9103 |
| 16. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: Đại lý, môi giới; (không bao gồm: đại lý chứng khoán, bảo hiểm, môi giới tài chính, bất động sản, chứng khoán, bảo hiểm, hoạt động bán đấu giá tài sản).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4610 |
| 17. | Chăn nuôi gia cầm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0146 |
| 18. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4652 |
| 19. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4330 |
| 20. | Cho thuê xe có động cơ<br>Chi tiết: Cho thuê ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7710 |
| 21. | Chăn nuôi trâu, bò                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0141 |
| 22. | Chăn nuôi ngựa, lừa, la                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0142 |
| 23. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4290 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 24. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4311        |
| 25. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4100(Chính) |
| 26. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4390        |
| 27. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7911        |
| 28. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7912        |
| 29. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4633        |
| 30. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4649        |
| 31. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn thóc, lúa mỳ, ngô, hạt ngũ cốc khác, hạt, quả có dầu, hoa và cây;<br>- Bán buôn nông lâm sản nguyên liệu khác, phế liệu, phế thải và sản phẩm phụ được sử dụng cho chăn nuôi động vật.<br>- Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản<br>- Bán buôn động vật sống; | 4620        |
| 32. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0162        |
| 33. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0118        |
| 34. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4210        |
| 35. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4321        |
| 36. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                 | 4759        |
| 37. | Chăn nuôi dê, cừu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0144        |
| 38. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4752        |
| 39. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Dịch vụ tư vấn bất động sản;                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 6820        |
| 40. | Chăn nuôi lợn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0145        |
| 41. | Nuôi trồng thủy sản nội địa<br>Chi tiết: Nuôi trồng cá, tôm, ba ba, ếch, cá sấu, ốc, cá cảnh (trừ những loại Nhà nước cấm).                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0322        |
| 42. | Sản xuất giống thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0323        |
| 43. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0150        |
| 44. | Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0130        |
| 45. | Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0112        |
| 46. | Trồng cây hàng năm khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0119        |
| 47. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4653        |
| 48. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ vàng và các kim loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4662        |

|     |                                                                 |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------|------|
| 49. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu                                 | 0128 |
| 50. | Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép                            | 4641 |
| 51. | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp                                    | 0240 |
| 52. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí | 4322 |
| 53. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                  | 4329 |
| 54. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Trang trí nội thất  | 7410 |
| 55. | Xây dựng công trình công ích                                    | 4220 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.900.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: **VŨ KHẮC THUỜNG** Giới tính: *Nam*  
 Sinh ngày: **23/08/1978** Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*  
 Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*  
 Số giấy chứng thực cá nhân: **111387482**  
 Ngày cấp: **11/10/2011** Nơi cấp: *Công an Thành phố Hà Nội*  
 Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Long Châu, Xã Phụng Châu, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*  
 Chỗ ở hiện tại: *Thôn Long Châu, Xã Phụng Châu, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: **VŨ KHẮC THUỜNG** Giới tính: *Nam*  
 Chức danh: *Giám đốc*  
 Sinh ngày: **23/08/1978** Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*  
 Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*  
 Số giấy chứng thực cá nhân: **111387482**  
 Ngày cấp: **11/10/2011** Nơi cấp: *Công an Thành phố Hà Nội*  
 Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Long Châu, Xã Phụng Châu, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*  
 Chỗ ở hiện tại: *Thôn Long Châu, Xã Phụng Châu, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội